

Số: /TB-QBVR

Điện Biên, ngày tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO

Tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2023 lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Mường Chà

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh quy định số lần, thời gian, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Công văn số 1308/CCKL-QLBVR&BTTN ngày 28/11/2023 của Chi cục Kiểm lâm về việc xác nhận diện tích đủ điều kiện tạm ứng tiền DVMTR năm 2023 đối với chủ rừng là tổ chức.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo tạm ứng tiền chi trả DVMTR năm 2023 lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng là tổ chức, UBND các xã/thị trấn, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thôn, bản và tổ chức khác trên địa bàn huyện Mường Chà cụ thể như sau:

1. Hình thức và thời gian tạm ứng

Quỹ tỉnh chuyển tiền tạm ứng DVMTR năm 2023 qua tài khoản Ngân hàng, Kho bạc cho các chủ rừng, thời gian chuyển tiền trong tháng 12 năm 2023.

2. Tổng diện tích tạm ứng năm 2023 là: Diện tích cung ứng 47.658,120 ha; diện tích quy đổi 47.553,532 ha, trong đó:

- + Chủ rừng là tổ chức: Cung ứng 7.434,730 ha; quy đổi 7.423,615 ha;
- + Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng bản, tổ chức khác và UBND xã/thị trấn: Cung ứng 40.223,390 ha; quy đổi 40.129,917 ha.

3. Tổng số tiền tạm ứng năm 2023: 14.266.059.725 đồng, trong đó:

- Số tiền đủ điều kiện tạm ứng: 13.529.670.960 đồng

(Có biểu chi tiết 01 kèm theo)

- Số tiền chưa đủ điều kiện tạm ứng: 736.388.765 đồng (Lý do: Chưa bàn giao Quyết định, bản đồ thu hồi điều chỉnh lại; sai khác thông tin giữa quyết định và bản đồ

giao đất, giao rừng; chủ rừng chưa mở tài khoản ngân hàng; diện tích rừng đang tranh chấp;...)

(Có biểu chi tiết 02 kèm theo)

4. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND các xã:

+ Niêm yết công khai thông báo lên “bảng thông báo chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng” tại UBND xã, thị trấn; thông báo đến các chủ rừng (qua trưởng bản, tổ trưởng tổ dân phố) số tiền DVMTR tạm ứng năm 2023;

+ Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi Ngân hàng có thông báo chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã/thị trấn;

- **Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội:** Thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng trên địa bàn các xã/thị trấn.

- Đề nghị các chủ rừng:

+ Đối với chủ rừng là tổ chức (Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Mùong Chà) căn cứ số tiền theo thông báo, xây dựng giấy đề nghị chuyển tiền gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

+ Đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thôn, bản nhận tiền DVMTR tại UBND xã/thị trấn trong ngày giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền theo kế hoạch chi trả của Ngân hàng.

+ Đối với UBND các xã/thị trấn chuẩn bị thủ tục theo quy định nhận tiền DVMTR tại Kho bạc nhà nước huyện Mùong Chà.

+ Đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản ngân hàng đề nghị chủ rừng mở tài khoản nhận tiền chi trả DVMTR.

Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đường dây nóng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326.711.661

Trên đây là thông báo tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2023 lưu vực Sông Đà cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Mùong Chà, đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động thực hiện. /.

Nơi nhận: 

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Mùong Chà;
- Chi cục Kiểm lâm;
- P.CT UBND huyện phụ trách NL;
- Hạt Kiểm lâm huyện Mùong Chà;
- Phòng giao dịch NHCSXH huyện (Phối hợp);
- Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mùong Chà;
- UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Mùong Chà;
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ: <http://fpdf.dienbien.gov.vn>;
- Lưu: VT, KH-KT.

(B/c)

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 14/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên bên cung ứng: Ban quản lý rừng Phòng hộ huyện Mường Chà
2. Địa chỉ: Tổ dân phố 11, thị trấn Mường Chà, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên
3. Nội dung chi tiết

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
1	Nhà máy Thủy Điện Sơn La	7.434,73	7.423,615	150.000	1.113.542.250	
2	Nhà máy Thủy Điện Hòa Bình	7.434,73	7.423,615	150.000	1.113.542.250	
	Tổng			300.000	2.227.084.500	

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

TỔNG HỢP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
cho UBND các xã/thị trấn trên địa bàn huyện Mường Chà qua tài khoản kho bạc nhà nước huyện Mường Chà

(Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVP ngày 14/7/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
1	Xã Mường Mươn	134,81000	134,81000	300.000	40.443.000	
2	Xã Na Sang	327,37207	327,37207	300.000	98.211.621	
3	Thị trấn Mường Chà	97,02040	92,16938	300.000	27.650.814	
4	Xã Ma Thi Hồ	215,57000	215,24700	300.000	64.574.100	
5	Xã Sa Lông	192,83000	191,34900	300.000	57.404.700	
6	Xã Huổi Lèng	399,46000	399,44300	300.000	119.832.900	
7	Xã Mường Tùng	267,34000	267,34000	300.000	80.202.000	
8	Xã Sá Tổng	409,09000	408,62100	300.000	122.586.300	
9	Xã Pa Ham	8,21000	7,90100	300.000	2.370.300	
10	Xã Nậm Nèn	49,07596	49,07596	300.000	14.722.788	
11	Xã Huổi Mí	175,25000	175,25000	300.000	52.575.000	
12	Xã Hừa Ngải	17,68261	17,68261	300.000	5.304.783	
Tổng cộng		2.293,71104	2.286,26102		685.878.306	

TỔNG HỢP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
cho các chủ rừng cộng đồng, hộ gia đình trên địa bàn huyện Mường Chà qua tài khoản ngân hàng CSXH huyện Mường Chà

(Kèm theo Thông báo số ~~477~~ 44/TB-QBVR ngày 14/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
1	Xã Mường Mươn	4.321,89032	4.320,19332	300.000	1.296.057.996	
2	Xã Na Sang	2.241,70833	2.241,70833	300.000	672.512.499	
3	Thị trấn Mường Chà	906,87342	861,40625	300.000	258.421.875	
4	Xã Ma Thi Hồ	2.528,68008	2.523,99808	300.000	757.199.424	
5	Xã Sa Lông	3.294,46431	3.287,24931	300.000	986.174.793	
6	Xã Huổi Lèng	4.514,36394	4.514,06394	300.000	1.354.219.182	
7	Xã Mường Tùng	6.359,32964	6.352,88664	300.000	1.905.865.992	
8	Xã Sá Tổng	2.824,82013	2.816,05413	300.000	844.816.239	
9	Xã Pa Ham	976,59978	974,62578	300.000	292.387.734	
10	Xã Nậm Nèn	1.257,86708	1.254,62208	300.000	376.386.624	
11	Xã Huổi Mí	5.127,00744	5.127,00744	300.000	1.538.102.232	
12	Xã Hừa Ngải	797,68144	796,77744	300.000	239.033.232	
Tổng cộng		35.151,28591	35.070,59274		10.521.177.822	

**TỔNG HỢP CÁC NỘI DUNG SAI KHÁC GIỮA QUYẾT ĐỊNH VÀ BẢN ĐỒ GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG THEO KẾ HOẠCH 2783/KH-UBND
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG CHẢ, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Thông báo số 47/QBVR-BĐH ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

STT	Tên chủ rừng	Quyết định giao đất, giao rừng							Bản đồ giao đất, giao rừng							Lí do sai khác
		Tờ bản đồ	Số thửa	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (m2)	Loại đất, loại rừng	Tờ bản đồ	Số thửa	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (m2)	Loại đất, loại rừng	
A	Xã Huổi Lèng						1.596.595,60							1.597.452,40		
I	Hộ gia đình, cá nhân						626.570,30							627.427,10		
	Bản Ca Dính Nhè						296.048,90							296.905,70		
1	Giảng Giảng Lầu Mùa Thị Tĩnh	4	74	479	6	2	24.847,60	SX	4	74	479	6	2	24.847,60	PH	Quyết định là rừng sản xuất; bản đồ là rừng phòng hộ
2	Giảng A Lù Chở Thị Xua	4	31	479	2	2	47.779,40	PH	4	31	479	2	2	47.779,40	SX	Quyết định là rừng phòng hộ; bản đồ là rừng sản xuất
3	Hạng Thị Dinh Hồ A Thảo	1	58	466	7	7	200.561,20	SX	1	58	466	6	7	200.561,20	SX	Quyết định là khoảnh 6; bản đồ thuộc khoảnh 7
4	Hồ A Sừ Chở Thị Song	1	84	466	6	11	14.292,70	SX	1	84	466	6	11	15.149,50	SX	Diện tích giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
5	Hồ A Dể Chở Thị Mỹ	1	51	478A	7	11	8.568,00	SX	1	51	466	7	11	8.568,00	SX	Quyết định là tiểu khu 478A; bản đồ thuộc tiểu khu 466
	Bản Nậm Chua						330.521,40							330.521,40		
6	Sùng Giảng Vừ Hồ Thị Pàng	1	8	478A	1	4	182.759,20	SX	1	8	478A	4	4	182.759,20	SX	Quyết định là khoảnh 1; bản đồ thuộc khoảnh 4
7	Sùng A Cầu Mùa Thị Xê	1	3	478A	13	1	147.762,20	SX	1	3	478A	1	1	147.762,20	SX	Quyết định là khoảnh 11; bản đồ thuộc khoảnh 1
II	Cộng đồng dân cư						970.025,30							970.025,30		
1	Bản Ca Dính Nhè	1	12	478A	1	5	7.286,70	PH	1	12	466	1	5	7.286,70	PH	Quyết định là tiểu khu 478A; bản đồ thuộc tiểu khu 466
		1	13	478A	1	6	50.088,40	PH	1	13	466	1	6	50.088,40	PH	Quyết định là tiểu khu 478A; bản đồ thuộc tiểu khu 466
		1	16	478A	1	7	29.587,80	PH	1	16	466	1	7	29.587,80	PH	Quyết định là tiểu khu 478A; bản đồ thuộc tiểu khu 466
		1	20	478A	1	8	12.224,60	PH	1	20	466	1	8	12.224,60	PH	Quyết định là tiểu khu 478A; bản đồ thuộc tiểu khu 466
		1	22	478A	2	1	27.510,30	PH	1	22	466	2	1	27.510,30	PH	Quyết định là tiểu khu 478A; bản đồ thuộc tiểu khu 466
		1	96	479	8	1	28.478,50	SX	1	96	479	8	1	28.478,50	SX	Quyết định là tiểu khu 479; bản đồ thuộc tiểu khu 466
		2	43	466	3	3	18.774,60	PH	2	43	466	1	3	18.774,60	PH	Quyết định là khoảnh 3; bản đồ thuộc khoảnh 1
		4	68	478	6	1	5.357,40	PH	4	68	479	6	1	5.357,40	PH	Quyết định là tiểu khu 478; bản đồ thuộc tiểu khu 479
	Cộng						179.308,30							179.308,30		
2	Bản Huổi Toóng 1	4	37	479	10	1	5.196,40	SX	4	37	467	10	1	5.196,40	SX	Quyết định là tiểu khu 479; bản đồ thuộc tiểu khu 467
3	Bản Huổi Toóng 2	4	76	487A	10	1	8.859,30	SX	4	76	468	10	1	8.859,30	SX	Quyết định là tiểu khu 487A; bản đồ thuộc tiểu khu 468
4	Bản Nậm Chua	1	14	478A	8	1	491.961,90	SX	1	14	478A	6	1	491.961,90	SX	Quyết định là khoảnh 8; bản đồ thuộc khoảnh 6
5	Bản Trung Dinh	2	90	466	6	1	107.534,10	PH	2	90	467	6	1	107.534,10	PH	Quyết định là tiểu khu 466; bản đồ thuộc tiểu khu 467
		2	54	467	4	2	112.922,90	SX	2	54	466	4	2	112.922,90	SX	Quyết định là tiểu khu 467; bản đồ thuộc tiểu khu 466
		2	1	459A	4	1	64.242,40	SX	2	1	459A	4	1	64.242,40	SX	Diện tích trùng vào lô k,c,f,b,d khoảnh 4 tiểu khu 459 diện tích đã giao cho Ban QLRPH huyện Mường Chà
	Cộng						284.699,40							284.699,40		

STT	Tên chủ rừng	Quyết định giao đất, giao rừng							Bản đồ giao đất, giao rừng							Lí do sai khác
		Tờ bản đồ	Số thửa	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (m2)	Loại đất, loại rừng	Tờ bản đồ	Số thửa	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (m2)	Loại đất, loại rừng	
B	Xã Sá Tổng						235.212,50							235.212,50		
1	Bản Sá Tổng	1	5	405	2	1	8.120,80	SX	5	422	2	1	8.120,80	SX		Quyết định là tiểu khu 405; bản đồ thuộc tiểu khu 422
2	Bản Trung Ghênh	1	26	405	7	1	163.536,00	PH	26	405	2	1	163.536,00	PH		Quyết định là khoảnh 7; bản đồ thuộc khoảnh 2
3	Bản Xá Phìn 1	3	8	436	12	1	28.126,10	PH	8	436	12	1	28.126,10	SX		Quyết định là rừng phòng hộ; bản đồ là rừng sản xuất
		3	10	436	14	1	17.049,00	PH	10	436	14	1	17.049,00	SX		Quyết định là rừng phòng hộ; bản đồ là rừng sản xuất
	Cộng						45.175,10							45.175,10		
4	Bản Xá Phìn 2	2	85	422B	9	2	18.380,60	PH	2	85	422B	8	2	18.380,60	PH	Quyết định là khoảnh 9; bản đồ thuộc khoảnh 8
5	Bản Xá Phình 1															Đối với cộng đồng 2 bản Xá Phình 1 và Xá Phình 2 không khớp tên chủ rừng với các Quyết định giao trước. Quyết định giao theo KH 2783: tên bản là Xá Phìn 1, Xá Phìn 2 còn Quyết định giao theo KH 388 là Xá Phình 1, Xá Phình 2
6	Bản Xá Phình 2															
C	Xã Na Sang						81.225,70							128.171,90		
1	Cá Văn Keo Lò Thị Tươi	2	9	676	2	2	628,00	SX	2	9	676	2	2	7.713,20	SX	Diện tích giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
2	Bản Nậm Bó	1	4	668	5	4+8+9+11	10.722,00	SX	1	4	668	5	4+8+9+11	11.617,50	SX	Diện tích giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
		1	8	668	7	5	9.981,10	SX	1	8	668	7	5	10.125,50	SX	Diện tích giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
		1	10	668	7	11	16.543,60	SX	1	10	668	7	11	18.051,50	SX	Diện tích giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
	Cộng						37.246,70							39.794,50		
3	Bản Hìn I	2	19	672A	5	1	43.351,00	PH	2	19	672A	5	1	80.664,20	PH	Diện tích giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
D	Xã Sa Lông						320.852,40							276.187,70		
1	Hồ A Dia Giảng Thị Dợ	1	10	496	2	2+6	55.529,80	PH	1	10	496	1	2+6	55.529,80	PH	Quyết định là khoảnh 2; bản đồ thuộc khoảnh 1 (Vợ tên Hạng Thị Dợ)
2	Bản 36	3	64	507	7	20	1.726,60	PH	3	64	507	5	20	1.726,60	PH	Quyết định là khoảnh 7; bản đồ thuộc khoảnh 5
3	Bản Công Trời	1	89	487A	4	29	3.398,60	SX	1	89	496	4	29	3.398,60	SX	Quyết định là tiểu khu 487A; bản đồ thuộc tiểu khu 496
4	Bản Sa Lông 1	4	44	508	3	9	14.794,40	PH	4	63	508	3	9	14.794,40	PH	Quyết định là thửa 44 (Quyết định có 2 thửa 44 trên 1 tờ bản đồ); bản đồ thửa 63
		4	54	508	4	10+14+15	86.723,30	PH	4	54	508	4	10+14+15	42.058,60	PH	Diện tích giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
	Cộng						101.517,70							56.853,00		
5	Bản Sa Lông 2	3	25	507	3	7	6.428,90	SX	3	25	507	4	7	6.428,90	SX	Quyết định là khoảnh 3; bản đồ thuộc khoảnh 4
		3	33	507	3	7	61.061,40	SX	3	33	507	4	7	61.061,40	SX	Quyết định là khoảnh 3; bản đồ thuộc khoảnh 4
	Cộng						67.490,30							67.490,30		
6	Bản Thên Pá	2	67	497	1	1+8	91.189,40	PH	2	67	497	3	1+8	91.189,40	PH	Quyết định là khoảnh 1; bản đồ thuộc khoảnh 3
E	Xã Mường Tùng						597.280,76							597.280,76		
1	Bản Huổi Chá	4	41	445	1	1	19.647,60	SX	4	41	457	1	1	19.647,60	SX	Quyết định là tiểu khu 445; bản đồ thuộc tiểu khu 457
		4	17	445	6	4	55.526,90	SX	4	17	445	9	4	55.526,90	SX	Quyết định là khoảnh 6; bản đồ thuộc khoảnh 9
	Cộng						75.174,50							75.174,50		
2	Bản Huổi Sáy	1	103	456	4	1	8.762,00	SX	1	103	456	5	1	8.762,00	SX	Quyết định là khoảnh 4; bản đồ thuộc khoảnh 5
3	Bản Nậm Cang	3	24	456	2	2	94.615,90	SX	3	24	456	6	2	94.615,90	SX	Quyết định là khoảnh 2; bản đồ thuộc khoảnh 6
		3	56	456	7	9	11.421,30	SX	3	56	456	10	9	11.421,30	SX	Quyết định là khoảnh 7; bản đồ thuộc khoảnh 10
		3	17	456	10	1	200.958,60	SX	3	17	445	10	1	200.958,60	SX	Quyết định là tiểu khu 456; bản đồ thuộc tiểu khu 445
	Cộng						306.995,80							306.995,80		

STT	Tên chủ rừng	Quyết định giao đất, giao rừng							Bản đồ giao đất, giao rừng							Lí do sai khác
		Tờ bản đồ	Số thửa	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (m2)	Loại đất, loại rừng	Tờ bản đồ	Số thửa	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (m2)	Loại đất, loại rừng	
4	Bản Nậm He	2	9	434B	10	1	206.301,50	PH	2	9	434B	10	1	206.301,50	PH	Quyết định là tiểu khu 434B; bản đồ thuộc tiểu khu 419
5	Bản Mường Tùng	2	97	459A	7	2	46,96	SX	2	97	459A	7	2	46,96	SX	Trùng 0,28ha vào lô c khoảnh 7 tiểu khu 459. Trùng 0,05ha vào lô a khoảnh 7 tiểu khu 459 đã được giao cho bản Mường Tùng theo Kế hoạch 388.
F	Xã Ma Thì Hồ						74.738,20							74.738,30		
1	Hồ A Chu Sùng Thị Cống	2	15	478C	5	3	2.680,30	SX	2	15	478C	3	3	2.680,30	SX	Quyết định là khoảnh 5; bản đồ thuộc khoảnh 3
2	Vừ A Lữ Vàng Thị Sổng	3	23	505	2	6+8+9+12+13+17	72.057,90	SX	3	23	505	2	6+8+9+12+13+17	72.058,00	SX	Diện tích giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
Tên chủ rừng cộng đồng bản Huổi Mí không trùng khớp với Quyết định giao trước (Giao theo KH 388 bản Huổi Mí; Giao theo KH 2783 Huổi Mỹ)																
G	Xã Huổi Mí						381.082,50							381.082,50		
1	Bản Huổi Mí 1	4	44	529	6	1+3	29.771,40	PH	4	44	529	6	1+3	29.771,40	SX	Quyết định là rừng phòng hộ; bản đồ là rừng sản xuất
2	Bản Pa Soan 1	2	16	510	13	5	99.528,80	PH	2	16	510	13	5	99.528,80	PH	Trùng vào lô 1 khoảnh 13 tiểu khu 510 đã giao cho bản Pa Xoan 1 theo Kế hoạch 388
		2	18	510	13	15	19.068,70	PH	2	18	510	13	15	19.068,70	PH	
		2	20	510	13	13	12.680,20	PH	2	20	510	13	13	12.680,20	PH	
		2	21	510	13	16	10.143,60	PH	2	21	510	13	16	10.143,60	PH	
		2	22	510	13	15	53.041,20	PH	2	22	510	13	15	53.041,20	PH	
		2	24	510	13	20	23.736,50	PH	2	24	510	13	20	23.736,50	PH	
		2	25	510	13	21	13.566,10	PH	2	25	510	13	21	13.566,10	PH	
		2	27	510	13	20	2.332,40	PH	2	27	510	13	20	2.332,40	PH	
	Cộng						234.097,50							234.097,50		
3	Bản Huổi Xuân	3	23	527	4	8	60.627,90	PH	3	23	527	4	8	60.627,90	PH	Trùng vào lô s khoảnh 4 tiểu khu 527 đã giao cho bản Huổi Xuân theo Kế hoạch 388
		3	24	527	4	33	56.585,70	PH	3	24	527	4	33	56.585,70	PH	
	Cộng						117.213,60							117.213,60		
4	Bản Pa Xoan 1															Đối với cộng đồng 2 bản Pa Xoan 1 và Pa Xoan 2 không khớp tên chủ rừng với các Quyết định giao trước. Quyết định giao theo KH 2783: tên bản là Pa Soan 1, Pa Soan 2 còn Quyết định giao theo KH 388 là Pa Xoan 1, Xà Xoan 2
5	Bản Pa Xoan 2															Đối với bản Lung Thàng: Giao theo KH 388 là giao cho bản Lung Thàng còn giao theo KH 2783 giao cho bản Lung Thàng 2 (trên thực tế nó là một cộng đồng hay là hai cộng đồng khác nhau)
6	Bản Lung Thàng															
H	Xã Nậm Nèn															
1	Bản Hồ Cút															Bản Hồ Cút đã sáp nhập vào bản Háng Trờ thành bản Háng Trờ theo Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
I	Xã Mường Mươn						104.508,10							104.508,10		
1	Bản Púng Giắt 1	1	23	679	8	28	104.508,10	PH	1	23	679	8	28	104.508,10	PH	Trùng 1,20 ha vào lô v khoảnh 8 tiểu khu 679 đã giao cho cộng đồng bản Púng Giắt 1 theo KH 388
J	Thị trấn Mường Chà						7.088,90							7.405,50		
1	Tổ dân phố 10	1	29	662B	4	10	7.088,90	PH	1	29	662B	4	10	7.405,50	PH	Diện tích giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 14 / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- 1. Huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
- 2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
1	Xã Mường Mươn	4.456,70032	4.455,00332	300.000	1.336.500.996	
2	Xã Na Sang	2.569,08040	2.569,08040	300.000	770.724.120	
3	Thị trấn Mường Chà	1.003,89382	953,57563	300.000	286.072.689	
4	Xã Ma Thi Hồ	2.989,17782	2.984,17282	300.000	895.251.846	
5	Xã Sa Lông	3.560,80101	3.552,10501	300.000	1.065.631.503	
6	Xã Huổi Lèng	4.913,82394	4.913,50694	300.000	1.474.052.082	
7	Xã Mường Tùng	6.626,66964	6.620,22664	300.000	1.986.067.992	
8	Xã Sá Tổng	3.233,91013	3.224,67513	300.000	967.402.539	
9	Xã Pa Ham	984,80978	982,52678	300.000	294.758.034	
10	Xã Nậm Nèn	1.306,94304	1.303,69804	300.000	391.109.412	
11	Xã Huổi Mí	5.302,25744	5.302,25744	300.000	1.590.677.232	
12	Xã Hừa Ngải	815,36405	814,46005	300.000	244.338.015	
13	Ban QLRPH huyện Mường Chà	7.434,73000	7.423,61500	300.000	2.227.084.500	
Tổng cộng		45.198,16139	45.098,90320		13.529.670.960	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 14/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Mươn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Cộng đồng dân cư (11 CĐ)	4.321,89032	4.320,19332		1.296.057.996	
1	Bản Huổi Ho	192,04634	192,04634	300.000	57.613.902	
2	Bản Huổi Meo	471,87699	471,87699	300.000	141.563.097	
3	Bản Huổi Vang	77,87000	77,87000	300.000	23.361.000	
4	Bản Kết Tinh	330,98885	330,98885	300.000	99.296.655	
5	Bản Mường Mươn I	214,64000	214,64000	300.000	64.392.000	
6	Bản Mường Mươn II	223,77000	223,77000	300.000	67.131.000	
7	Bản Pú Chà	851,58029	851,58029	300.000	255.474.087	
8	Bản Pú Múa	301,90688	301,90688	300.000	90.572.064	
9	Bản Púng Giắt I	152,19084	152,19084	300.000	45.657.252	
10	Bản Púng Giắt II	509,51670	507,81970	300.000	152.345.910	
11	Bản Huổi Nhà	995,50343	995,50343	300.000	298.651.029	
II	Ủy ban nhân dân xã	134,81000	134,81000		40.443.000	
1	UBND xã Mường Mươn	134,81000	134,81000	300.000	40.443.000	
	Tổng cộng	4.456,70032	4.455,00332		1.336.500.996	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
 (Kèm theo Thông báo số 47/VTB-QBVR ngày 14/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Na Sang, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Cộng đồng dân cư (10 CĐ)	2.241,70833	2.241,70833		672.512.499	
1	Bản Co Đưa	50,42382	50,42382	300.000	15.127.146	
2	Bản Hin II	20,06765	20,06765	300.000	6.020.295	
3	Bản Huổi Hạ	148,32000	148,32000	300.000	44.496.000	
4	Bản Huổi Xưa	46,74980	46,74980	300.000	14.024.940	
5	Bản Huổi Xuân	260,79000	260,79000	300.000	78.237.000	
6	Bản Nậm Bó	557,08668	557,08668	300.000	167.126.004	
7	Bản Na Pheo	153,66000	153,66000	300.000	46.098.000	
8	Bản Na Sang	50,95038	50,95038	300.000	15.285.114	
9	Bản Hin I	23,42000	23,42000	300.000	7.026.000	
10	Bản Huổi Lóng	930,24000	930,24000	300.000	279.072.000	
II	Ủy ban nhân dân xã	327,37207	327,37207		98.211.621	
1	UBND xã Na Sang	327,37207	327,37207	300.000	98.211.621	
Tổng cộng		2.569,08040	2.569,08040		770.724.120	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 477 /TB-QBVR ngày 14 / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã/thị trấn: Thị trấn Mường Chà, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Cộng đồng dân cư (04 CĐ)	906,87342	861,40625		258.421.874	
1	Tổ dân phố 1	104,55511	99,20385	300.000	29.761.156	
2	Tổ dân phố 2	309,03766	293,58578	300.000	88.075.733	
3	Tổ dân phố 9	66,58893	63,25948	300.000	18.977.845	
4	Tổ dân phố 10	426,69172	405,35713	300.000	121.607.140	
II	Ủy ban nhân dân thị trấn	97,02040	92,16938		27.650.814	
1	UBND thị trấn Mường Chà	97,02040	92,16938	300.000	27.650.814	
Tổng cộng		1.003,89382	953,57563		286.072.688	

GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
 (Kèm theo Thông báo số 41/TB-QBVR ngày 14/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Ma Thị Hồ, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân (22 HGD)	337,51734	334,41634		100.324.902	
	Bản Ma Thị Hồ 2	83,76581	82,38081		24.714.243	
1	Sùng A Lồng	13,85000	12,46500	300.000	3.739.500	
2	Chở A Cánh - Sùng Thị Chai	18,99337	18,99337	300.000	5.698.011	
3	Chở A Châu - Vừ Thị Xi	25,14948	25,14948	300.000	7.544.844	
4	Chở A Tàng - Cháng Thị Tùng	6,10915	6,10915	300.000	1.832.745	
5	Hồ A Chu - Sùng Thị Cống	19,66381	19,66381	300.000	5.899.143	
	Bản Huổi Mỹ	23,73261	22,01661		6.604.983	
6	Trần Thị Toàn	21,74000	20,02400	300.000	6.007.200	
7	Giàng A Páo - Sùng Thị Mỹ	1,99261	1,99261	300.000	597.783	
	Bản Hồ Chim 2	179,76871	179,76871		53.930.613	
8	Hạng Dụ Chúng	7,72000	7,72000	300.000	2.316.000	
9	Hạng A Hồ	27,18000	27,18000	300.000	8.154.000	
10	Vừ A Khá - Sùng Thị Phụng	22,09960	22,09960	300.000	6.629.880	
11	Hạng A Ly - Vừ Thị Chư	18,28748	18,28748	300.000	5.486.244	
12	Hạng A Nánh - Lý Thị Di	22,68972	22,68972	300.000	6.806.916	
13	Hạng A Sinh - Sùng Thị Mai	5,93262	5,93262	300.000	1.779.786	
14	Hồ A Di - Giàng Thị Máy	13,04325	13,04325	300.000	3.912.975	
15	Hạng A Cơ - Vừ Thị Sinh	19,93409	19,93409	300.000	5.980.227	
16	Vừ A Hòa - Giàng Thị Máy	16,16470	16,16470	300.000	4.849.410	
17	Vừ A Lữ - Vàng Thị Sổng	10,69599	10,69599	300.000	3.208.797	
18	Vừ A Vang - Sùng Thị Hờ	16,02126	16,02126	300.000	4.806.378	
	Bản Huổi Quang II	17,91244	17,91244		5.373.732	
19	Chá A Chứ - Vừ Thị Dính	17,91244	17,91244	300.000	5.373.732	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
	Bản Làng Dung	22,76657	22,76657		6.829.971	
20	Sùng A Chĩa - Giàng Thị Dợ	14,94238	14,94238	300.000	4.482.714	
21	Sùng A Vàng	7,82419	7,82419	300.000	2.347.257	
	Bản Hồ Chim I	9,57120	9,57120		2.871.360	
22	Vừ Sáy Lồng - Sùng Thị Mỹ	9,57120	9,57120	300.000	2.871.360	
II	Cộng đồng dân cư (10 CĐ)	2.417,22048	2.415,63948		724.691.844	
1	Bản Huổi Chua	119,06768	119,06768	300.000	35.720.304	
2	Bản Huổi Mí	178,43000	178,43000	300.000	53.529.000	
3	Bản Huổi Quang I	21,92000	21,92000	300.000	6.576.000	
4	Bản Huổi Quang II	109,15182	109,15182	300.000	32.745.546	
5	Bản Hồ Chim I	85,11031	85,11031	300.000	25.533.093	
6	Bản Hồ Chim II	243,43461	243,43461	300.000	73.030.383	
7	Bản Làng Dung	398,08731	398,08731	300.000	119.426.193	
8	Bản Ma Thì Hồ I	225,35927	225,35927	300.000	67.607.781	
9	Bản Ma Thì Hồ II	573,33995	573,33995	300.000	172.001.985	
10	Bản Nậm Chim	463,31953	461,73853	300.000	138.521.559	
III	Tổ chức khác (01 TC)	18,87000	18,87000		5.661.000	
1	Đồn biên phòng Mường Mươn	18,87000	18,87000	300.000	5.661.000	
IV	Ủy ban nhân dân xã	215,57000	215,24700		64.574.100	
1	UBND xã Ma Thì Hồ	215,57000	215,24700	300.000	64.574.100	
	Tổng cộng	2.989,17782	2.984,17282		895.251.846	

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MỘT TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 171/TB-QBVR ngày 14/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Sa Lông, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân (13 HGĐ)	126,81071	125,66371		37.699.113	
	Bản 36	15,02446	14,83346		4.450.038	
1	Vàng A Chính - Giàng Thị Mỹ	2,90738	2,71638	300.000	814.914	
2	Hồ A Cánh - Chở Thị Mỹ	12,11708	12,11708	300.000	3.635.124	
	Bản Cống Trời	68,41568	67,45968		20.237.904	
3	Giàng Thị Chay	20,58422	20,03822	300.000	6.011.466	
4	Giàng Thị Vàng - Hạng A Lù	29,81241	29,40241	300.000	8.820.723	
5	Hồ A Dĩa - Giàng Thị Dợ	1,85581	1,85581	300.000	556.743	
6	Vàng Chia Máng - Giàng Thị Dung	16,16324	16,16324	300.000	4.848.972	
	Bản Sa Lông 2	37,06449	37,06449		11.119.347	
7	Hồ A Công - Kháng Thị Dung	2,44848	2,44848	300.000	734.544	
8	Kháng A Hồ	4,59082	4,59082	300.000	1.377.246	
9	Kháng Sông Sáng	3,44522	3,44522	300.000	1.033.566	
10	Cháng A Dưa - Hồ Thị Pàng	9,67217	9,67217	300.000	2.901.651	
11	Cháng A Sinh - Chở Thị Hồ	16,90780	16,90780	300.000	5.072.340	
	Bản Chiêu Ly	4,89482	4,89482		1.468.446	
12	Hồ A Sừ - Mùa Thị Cống	4,89482	4,89482	300.000	1.468.446	
	Bản Trung Đình - xã Huổi Lèng	1,41126	1,41126		423.378	
13	Hồ A Dế - Mùa Thị Sú	1,41126	1,41126	300.000	423.378	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
II	Cộng đồng dân cư (06 CĐ)	3.241,16030	3.235,09230		970.527.690	
1	Bản Công Trời	534,52193	534,08593	300.000	160.225.779	
2	Bản Chiêu Ly	599,03780	598,95380	300.000	179.686.140	
3	Bản 36	700,30157	699,85857	300.000	209.957.571	
4	Bản Sa Lông 1	495,47332	495,38132	300.000	148.614.396	
5	Bản Sa Lông 2	514,57868	509,56568	300.000	152.869.704	
6	Bản Thèn Pả	397,24700	397,24700	300.000	119.174.100	
III	Ủy ban nhân dân xã	192,83000	191,34900		57.404.700	
1	UBND xã Sa Lông	192,83000	191,34900	300.000	57.404.700	
Tổng cộng		3.560,80101	3.552,10501		1.065.631.503	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
 (Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 14 / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

- Tên xã: Huổi Lèng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
- Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân (05 HGĐ)	30,05166	29,75166		8.925.498	
	Bản Ca Dính Nhè	11,78583	11,77283		3.531.849	
1	Sùng Giồng Dừng - Chở Thị Dung	11,78583	11,77283	300.000	3.531.849	
	Bản Trung Đình	16,56583	16,44883		4.934.649	
2	Hạng A Chứ - Hồ Thị Mỹ	16,56583	16,44883	300.000	4.934.649	
	Bản Huổi Lèng	1,70000	1,53000		459.000	
3	Liều Quang Phà	0,59000	0,53100	300.000	159.300	
4	Sân Phu Mìn	0,39000	0,35100	300.000	105.300	
5	Lìu Quang Ngải	0,72000	0,64800	300.000	194.400	
II	Cộng đồng dân cư (07 CD)	4.484,31228	4.484,31228		1.345.293.684	
1	Bản Ca Dí Nhè	944,99327	944,99327	300.000	283.497.981	
2	Bản Huổi Lèng	299,68000	299,68000	300.000	89.904.000	
3	Bản Huổi Toóng 1	836,66979	836,66979	300.000	251.000.937	
4	Bản Huổi Toóng 2	300,86526	300,86526	300.000	90.259.578	
5	Bản Ma Lù Thàng	494,28972	494,28972	300.000	148.286.916	
6	Bản Nậm Chua	346,94797	346,94797	300.000	104.084.391	
7	Bản Trung Đình	1.260,86627	1.260,86627	300.000	378.259.881	
III	Ủy ban nhân dân xã	399,46000	399,44300		119.832.900	
1	UBND xã Huổi Lèng	399,46000	399,44300	300.000	119.832.900	
	Tổng cộng	4.913,82394	4.913,50694		1.474.052.082	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 471/TB-QBVR ngày 14 / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Tù, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Cộng đồng dân cư (09 CĐ)	6.359,32964	6.352,88664		1.905.865.992	
1	Bản Tin Tộc	971,36934	964,99934	300.000	289.499.802	
2	Bản Huổi Chá	1.063,93157	1.063,93157	300.000	319.179.471	
3	Bản Huổi Diết	113,38355	113,38355	300.000	34.015.065	
4	Bản Huổi Sáy	675,02959	675,02959	300.000	202.508.877	
5	Bản Mường Tù	882,23677	882,16377	300.000	264.649.131	
6	Bản Nậm Cang	665,89691	665,89691	300.000	199.769.073	
7	Bản Nậm He	1.141,35572	1.141,35572	300.000	342.406.716	
8	Bản Nậm Piền	158,18558	158,18558	300.000	47.455.674	
9	Bản Pom Cại	687,94061	687,94061	300.000	206.382.183	
II	Ủy ban nhân dân xã	267,34000	267,34000		80.202.000	
1	UBND xã Mường Tù	267,34000	267,34000	300.000	80.202.000	
	Tổng cộng	6.626,66964	6.620,22664		1.986.067.992	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 14 / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Sá Tổng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Cộng đồng dân cư (09 CĐ)	2.824,82013	2.816,05413		844.816.239	
1	Bản Sá Ninh	108,94000	108,94000	300.000	32.682.000	
2	Bản Sá Tổng	140,62514	140,62514	300.000	42.187.542	
3	Bản Há Mùa Lừ	794,33618	794,33618	300.000	238.300.854	
4	Bản Trung Ghênh	423,43965	423,43965	300.000	127.031.895	
5	Bản Dế Da	592,67916	592,67916	300.000	177.803.748	
6	Bản Phi Hai	121,51000	115,29900	300.000	34.589.700	
7	Bản Đề Dê	135,58000	135,58000	300.000	40.674.000	
8	Bản Xà Phình 1	301,05000	298,49500	300.000	89.548.500	
9	Bản Xà Phình 2	206,66000	206,66000	300.000	61.998.000	
II	Ủy ban nhân dân xã	409,09000	408,62100		122.586.300	
1	UBND xã Sá Tổng	409,09000	408,62100	300.000	122.586.300	
	Tổng cộng	3.233,91013	3.224,67513		967.402.539	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 14 / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Pa Ham, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Cộng đồng dân cư (07 CĐ)	976,59978	974,62578		292.387.734	
1	Bản Huổi Bon	260,95666	260,95666	300.000	78.286.998	
2	Bản Huổi Cang	43,81000	43,81000	300.000	13.143.000	
3	Bản Huổi Đáp	468,14650	468,14650	300.000	140.443.950	
4	Bản Mường Anh 1	39,84000	39,84000	300.000	11.952.000	
5	Bản Mường Anh 2	8,39000	8,39000	300.000	2.517.000	
6	Bản Pa Ham	29,07629	29,07629	300.000	8.722.887	
7	Bản Phong Châu	126,38033	124,40633	300.000	37.321.899	
II	Ủy ban nhân dân xã	8,21000	7,90100		2.370.300	
1	UBND xã Pa Ham	8,21000	7,90100	300.000	2.370.300	
Tổng cộng		984,80978	982,52678		294.758.034	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 14 / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nậm Nền, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Cộng đồng dân cư (08 CĐ)	1.257,86708	1.254,62208		376.386.624	
1	Bản Cứu Táng	132,43772	132,43772	300.000	39.731.316	
2	Bản Háng Trờ	149,73738	149,73738	300.000	44.921.214	
3	Bản Hô Múc	195,51134	195,51134	300.000	58.653.402	
4	Bản Nậm Cút	122,51658	121,42058	300.000	36.426.174	
5	Bản Phiêng Đất A	61,39170	61,39170	300.000	18.417.510	
6	Bản Phiêng Đất B	173,22107	173,22107	300.000	51.966.321	
7	Bản Nậm Nền I	204,89680	204,89680	300.000	61.469.040	
8	Bản Nậm Nền II	218,15449	216,00549	300.000	64.801.647	
II	Ủy ban nhân dân xã	49,07596	49,07596		14.722.788	
1	UBND xã Nậm Nền	49,07596	49,07596	300.000	14.722.788	
Tổng cộng		1.306,94304	1.303,69804		391.109.412	



GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 14/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Huổi Mí, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Cộng đồng dân cư (09 CĐ)	5.127,00744	5.127,00744		1.538.102.232	
1	Bản Huổi Mí 1	1.212,04270	1.212,04270	300.000	363.612.810	
2	Bản Huổi Mí 2	663,34415	663,34415	300.000	199.003.245	
3	Bản Huổi Xuân	386,04043	386,04043	300.000	115.812.129	
4	Bản Long Tạo	84,22744	84,22744	300.000	25.268.232	
5	Bản Lung Thàng	605,54000	605,54000	300.000	181.662.000	
6	Bản Pa Ít	76,89949	76,89949	300.000	23.069.847	
7	Bản Pa Xoan 1	713,53000	713,53000	300.000	214.059.000	
8	Bản Pa Xoan 2	1.235,95000	1.235,95000	300.000	370.785.000	
9	Bản Huổi Ít	149,43323	149,43323	300.000	44.829.969	
II	Ủy ban nhân dân xã	175,25000	175,25000		52.575.000	
1	UBND xã Huổi Mí	175,25000	175,25000	300.000	52.575.000	
	Tổng cộng	5.302,25744	5.302,25744		1.590.677.232	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
 (Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 14/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Hừa Ngải, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Cộng đồng dân cư (03 CĐ)	797,68144	796,77744		239.033.232	
1	Bản Hát Tre	490,77042	489,86642	300.000	146.959.926	
2	Bản Hừa Ngải	173,09334	173,09334	300.000	51.928.002	
3	Bản Phi Công	133,81768	133,81768	300.000	40.145.304	
II	Ủy ban nhân dân xã	17,68261	17,68261		5.304.783	
1	UBND xã Hừa Ngải	17,68261	17,68261	300.000	5.304.783	
	Tổng cộng	815,36405	814,46005		244.338.015	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ

(Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 14 / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
1	Xã Mường Mươn	161,88000	161,88000	300.000	48.564.000	Thu hồi từ bản Nậm Bó, xã Na Sang giao lại cho bản Pú Múa chưa bàn giao QĐ và bản đồ điều chỉnh về Quỹ
2	Xã Na Sang	10,29169	10,29169	300.000	3.087.507	Chưa có tài khoản ngân hàng; Diện tích giữa Quyết định và bản đồ không trùng khớp
3	Thị trấn Mường Chà	1,33763	1,27075	300.000	381.225	Chưa có tài khoản ngân hàng; Diện tích giữa Quyết định và bản đồ không trùng khớp
4	Xã Ma Thì Hồ	336,08367	336,08367	300.000	100.825.101	Chưa có tài khoản ngân hàng; Diện tích, số hiệu khoanh, tên chủ rừng giữa Quyết định và bản đồ không trùng khớp
5	Xã Sa Lông	93,81570	93,29170	300.000	27.987.510	Chưa có tài khoản ngân hàng; Diện tích, số hiệu khoanh, tiểu khu giữa Quyết định và bản đồ không trùng khớp; Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả tạm ứng
6	Xã Huổi Lèng	494,31360	494,03660	300.000	148.210.980	Chưa có tài khoản ngân hàng; Diện tích, số hiệu khoanh, tiểu khu, loại đất, loại rừng giữa Quyết định và bản đồ không trùng khớp; Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả tạm ứng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
7	Xã Mường Tùng	102,54032	98,07863	300.000	29.423.588	Chưa có tài khoản ngân hàng; Số hiệu khoanh, tiểu khu giữa Quyết định và bản đồ không trùng khớp
8	Xã Sá Tổng	360,18806	360,18806	300.000	108.056.418	Chưa có tài khoản ngân hàng; Số hiệu khoanh, tiểu khu, tên chủ rừng giữa Quyết định và bản đồ không trùng khớp
9	Xã Pa Ham	4,17897	4,17897	300.000	1.253.691	Chưa có tài khoản ngân hàng
10	Xã Nậm Nền	101,21226	101,21226	300.000	30.363.678	Bản Hô Cù đã sáp nhập vào bản Háng Trở thành bản Háng Trở theo Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên; bản Phiêng Đất A tạm dùng theo đơn đề nghị của bản Huổi Cang, xã Pa Ham; các hộ gia đình, cá nhân chưa có tài khoản ngân hàng
11	Xã Huổi Mí	794,11689	794,11689	300.000	238.235.067	Bản Lùng Thàng 2 giao theo KH 2783 không trùng khớp với tên chủ rừng giao theo KH 388; Chưa có tài khoản ngân hàng; Diện tích, số hiệu khoanh, tên chủ rừng giữa Quyết định và bản đồ không trùng khớp; Chưa bản giao quyết định, bản đồ theo quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện Mường Chà Về việc điều chỉnh giao đất, giao rừng cho Cộng đồng dân cư bản Pa Xoan 1; Huổi Mí 1; Huổi Mí 2 xã Huổi Mí, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
Tổng cộng		2.459,95879	2.454,62921		736.388.765	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 16 / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Mươn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Cộng đồng dân cư (01CĐ)	161,88000	161,88000		48.564.000	
1	Bản Pú Múa	161,88000	161,88000	300.000	48.564.000	Thu hồi từ bản Nậm Bó, xã Na Sang giao lại cho bản Pú Múa chưa bàn giao QĐ và bản đồ điều chỉnh về Quỹ
Tổng cộng		161,88000	161,88000		48.564.000	

GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 433/TB-QBVR ngày 14 / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Na Sang, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân (5 HGĐ)	4,22192	4,22192		1.266.576	
	Bản Hin II	3,59392	3,59392		1.078.176	
1	Lường Thị Bích	0,54647	0,54647	300.000	163.941	Chưa có tài khoản ngân hàng
2	Lường Thị Bình	1,40794	1,40794	300.000	422.382	Chưa có tài khoản ngân hàng
3	Lường Văn Thùy - Khoảng Thị Thích	0,94934	0,94934	300.000	284.802	Chưa có tài khoản ngân hàng
4	Sìn Văn Chinh - Quảng Thị Phan	0,69017	0,69017	300.000	207.051	Chưa có tài khoản ngân hàng
	Bản Hin II	0,62800	0,62800		188.400	
5	Cà Văn Keo - Lò Thị Tươi	0,62800	0,62800	300.000	188.400	Chưa có tài khoản ngân hàng; lô 2, khoảnh 2, tiểu khu 676 diện tích giữa Quyết định và bản đồ không trùng khớp
II	Cộng đồng dân cư: (02 CĐ)	6,06977	6,06977		1.820.931	
1	Bản Nậm Bó	3,72467	3,72467	300.000	1.117.401	Diện tích giữa Quyết định và bản đồ không trùng khớp
2	Bản Hin I	2,34510	2,34510	300.000	703.530	Diện tích giữa Quyết định và bản đồ không trùng khớp
	Tổng cộng	10,29169	10,29169		3.087.507	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
 (Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã/thị trấn: Thị trấn Mường Chà, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân (01 HGĐ)	0,62874	0,59730		179.191	
1	Vàng A Thông - Lý Thị Lữ	0,62874	0,59730	300.000	179.191	Chưa có tài khoản ngân hàng
II	Cộng đồng dân cư: (01 CD)	0,70889	0,67345		202.034	
1	Tổ dân phố 10	0,70889	0,67345	300.000	202.034	Diện tích giữa Quyết định và bản đồ không trùng khớp
Tổng cộng		1,33763	1,27075			



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
 (Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 14/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Ma Thị Hồ, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích công ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân (33 HGĐ)	315,73743	315,73743		94.721.229	
	Bản Ma Thị Hồ 2	134,08353	134,08353		40.225.059	
1	Chór A Páo - Sùng Thị Sầu	14,75641	14,75641	300.000	4.426.923	Chưa có tài khoản ngân hàng
2	Hồ A Chór - Sùng Thị Súa	16,73817	16,73817	300.000	5.021.451	Chưa có tài khoản ngân hàng
3	Hồ A Chu - Sùng Thị Cống	0,26803	0,26803	300.000	80.409	Số hiệu khoảnh giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
4	Hồ A De - Sùng Thị Xây	6,82489	6,82489	300.000	2.047.467	Chưa có tài khoản ngân hàng
5	Hồ A Dờ - Cháng Thị Chứ	19,13551	19,13551	300.000	5.740.653	Chưa có tài khoản ngân hàng
6	Hồ A Dừng - Sùng Thị Dợ	17,45732	17,45732	300.000	5.237.196	Chưa có tài khoản ngân hàng
7	Hồ A Sừ - Chór Thị Dính	20,97504	20,97504	300.000	6.292.512	Chưa có tài khoản ngân hàng
8	Sùng A Di - Chór Thị Cú	24,27433	24,27433	300.000	7.282.299	Chưa có tài khoản ngân hàng
9	Sùng A Lừ - Chór Thị Giảng	8,64823	8,64823	300.000	2.594.469	Chưa có tài khoản ngân hàng
10	Sùng Chà Gió	5,00560	5,00560	300.000	1.501.680	Chưa có tài khoản ngân hàng
	Bản Huổi Mí	0,74771	0,74771		224.313	
11	Giăng A Ứ - Thảo Thị Chính	0,74771	0,74771	300.000	224.313	Chưa có tài khoản ngân hàng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
Bản Hồ Chim 2		126,85017	126,85017		38.055.051	
12	Hạng A Lồng - Lý Thị Vừ	19,95731	19,95731	300.000	5.987.193	Chưa có tài khoản ngân hàng
13	Hạng A Chừ - Vừ Thị Hoa	17,16394	17,16394	300.000	5.149.182	Chưa có tài khoản ngân hàng
14	Hạng Sấu Páo - Giàng Thị Dung	17,34957	17,34957	300.000	5.204.871	Chưa có tài khoản ngân hàng
15	Hồ A Cửa - Hạng Thị Dợ	4,76910	4,76910	300.000	1.430.730	Chưa có tài khoản ngân hàng
16	Mùa A Di - Hạng Thị Sé	23,47491	23,47491	300.000	7.042.473	Chưa có tài khoản ngân hàng
17	Vừ A Chia - Mùa Thị Súa	18,33276	18,33276	300.000	5.499.828	Chưa có tài khoản ngân hàng
18	Vừ A Lồng - Lý Thị Máy	17,27943	17,27943	300.000	5.183.829	Chưa có tài khoản ngân hàng
19	Vừ A Lử - Vàng Thị Sổng	7,20579	7,20579	300.000	2.161.737	Diện tích giữa Quyết định và bản đồ không trùng khớp
20	Vừ Chổng Pao - Giàng Thị Mỹ	1,31736	1,31736	300.000	395.208	Chưa có tài khoản ngân hàng
Bản Huổi Quang 2		3,91502	3,91502		1.174.506	
21	Cháng A Thạy - Vàng Thị Dợ	1,51358	1,51358	300.000	454.074	Chưa có tài khoản ngân hàng
22	Vàng A Dia - Cháng Thị Súa	0,89880	0,89880	300.000	269.640	Chưa có tài khoản ngân hàng
23	Vàng A Hồ - Cháng Thị Cú	1,50264	1,50264	300.000	450.792	Chưa có tài khoản ngân hàng
Bản Huổi Y		2,57278	2,57278		771.834	
24	Chá A Gấu	0,18358	0,18358	300.000	55.074	Chưa có tài khoản ngân hàng
25	Cháng A Khua - Giàng Thị Trừ	0,66765	0,66765	300.000	200.295	Chưa có tài khoản ngân hàng
26	Cháng Chúng Sinh - Vàng Thị Sung	1,72155	1,72155	300.000	516.465	Chưa có tài khoản ngân hàng
Bản Làng Dung		38,15633	38,15633		11.446.899	
27	Sùng A Vừ	13,25018	13,25018	300.000	3.975.054	Chưa có tài khoản ngân hàng
28	Sùng Nhè Súa - Hồ Thị Chừ	18,38136	18,38136	300.000	5.514.408	Chưa có tài khoản ngân hàng
29	Sùng Và Chia - Vàng Thị Si	6,52479	6,52479	300.000	1.957.437	Chưa có tài khoản ngân hàng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
	Bản Nậm Chim	4,22460	4,22460		1.267.380	
30	Ly A Cờ	0,83814	0,83814	300.000	251.442	Chưa có tài khoản ngân hàng
31	Ly Chờ Dừng - Giàng Thị Dĩa	0,95959	0,95959	300.000	287.877	Chưa có tài khoản ngân hàng
32	Vừ A Dừng	2,42687	2,42687	300.000	728.061	Chưa có tài khoản ngân hàng
	Bản Ma Thì Hồ 1	5,18729	5,18729		1.556.187	
33	Sùng A Pua - Ly Thị Song	5,18729	5,18729	300.000	1.556.187	Chưa có tài khoản ngân hàng
II	Cộng đồng dân cư: (01 CD)	20,34624	20,34624		6.103.872	
1	Bản Huổi Mí	20,34624	20,34624	300.000	6.103.872	Tên chủ rừng giao theo KH 2783 không trùng khớp với tên chủ rừng giao theo KH 388
	Tổng cộng	336,08367	336,08367		100.825.101	

GIÁM ĐỐC



Dặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 14 / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Sa Lông, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân (03 HGĐ)	67,40344	66,87944		20.063.832	
	Bản Cồng Trời	67,40344	66,87944		20.063.832	
1	Hạng Chờ Dế - Giàng Thị Xã	57,42668	56,90268	300.000	17.070.804	Chưa đủ điều kiện chi trả tạm ứng
2	Hồ A Dế - Chớ Thị Sính	4,42378	4,42378	300.000	1.327.134	Chưa có tài khoản ngân hàng
3	Hồ A Dia - Giàng Thị Dợ	5,55298	5,55298	300.000	1.665.894	Số hiệu khoảnh giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
II	Cộng đồng dân cư: (05 CĐ)	26,41226	26,41226		7.923.678	
1	Bản Cồng Trời	0,33986	0,33986	300.000	101.958	Số hiệu tiểu khu giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
2	Bản 36	0,05266	0,05266	300.000	15.798	Số hiệu khoảnh giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
3	Bản Sa Lông 1	10,15177	10,15177	300.000	3.045.531	Diện tích, số hiệu thửa giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
4	Bản Sa Lông 2	6,74903	6,74903	300.000	2.024.709	Số hiệu khoảnh giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
5	Bản Thèn Pá	9,11894	9,11894	300.000	2.735.682	Số hiệu khoảnh giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
	Tổng cộng	93,81570	93,29170		27.987.510	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 477/TB-QB ngày 12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Huổi Lèng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân (48 HGD)	422,37208	422,09508		126.628.524	
	Bản Ca Dính Nhè	148,32533	148,32533		44.497.599	
1	Giàng Giàng Lầu - Mùa Thị Tinh	29,73469	29,73469	300.000	8.920.407	Chưa có tài khoản ngân hàng; loại đất, loại rừng giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp.
2	Giàng Páng Sú - Hạng Thị Cờ	7,04161	7,04161	300.000	2.112.483	Chưa có tài khoản ngân hàng
3	Giàng A Lù - Chớ Thị Xua	8,26460	8,26460	300.000	2.479.380	Chưa có tài khoản ngân hàng; loại đất, loại rừng giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp.
4	Hồ Thị Dế - Hạng Sáy Dua	9,77516	9,77516	300.000	2.932.548	Chưa có tài khoản ngân hàng
5	Giàng Xá Sừ - Hồ Thị Dợ	4,01929	4,01929	300.000	1.205.787	Chưa có tài khoản ngân hàng
6	Hạng Thị Dính - Hồ A Thào	20,89601	20,89601	300.000	6.268.803	Chưa có tài khoản ngân hàng; số hiệu khoảnh giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp.
7	Thào A Cháng - Lý Thị Khứ	17,50587	17,50587	300.000	5.251.761	Chưa có tài khoản ngân hàng
8	Hồ A Sừ - Chớ Thị Song	1,42927	1,42927	300.000	428.781	Chưa có tài khoản ngân hàng; diện tích giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
9	Sùng A Dính - Hồ Thị Dợ	6,69479	6,69479	300.000	2.008.437	Chưa có tài khoản ngân hàng
10	Hồ A Sinh - Sùng Thị Dí	0,54373	0,54373	300.000	163.119	Chưa có tài khoản ngân hàng
11	Hồ Sáy Dia - Sùng Thị Chu	4,99642	4,99642	300.000	1.498.926	Chưa có tài khoản ngân hàng
12	Hồ A Chớ - Sùng Thị Vắng	4,80323	4,80323	300.000	1.440.969	Chưa có tài khoản ngân hàng
13	Hồ A Câu - Sùng Thị Ly	7,73593	7,73593	300.000	2.320.779	Chưa có tài khoản ngân hàng
14	Sùng A Mang - Mùa Thị Ganh	7,59355	7,59355	300.000	2.278.065	Chưa có tài khoản ngân hàng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
15	Sùng A Phừ - Kháng Thị Sầu	5,44752	5,44752	300.000	1.634.256	Chưa có tài khoản ngân hàng
16	Hù A Anh - Sùng Thị Dứa	3,71424	3,71424	300.000	1.114.272	Chưa có tài khoản ngân hàng
17	Cháng A Sà - Sùng Thị Tinh	2,33955	2,33955	300.000	701.865	Chưa có tài khoản ngân hàng
18	Hồ A Năng - Chớ Thị Sùng	5,19307	5,19307	300.000	1.557.921	Chưa có tài khoản ngân hàng
19	Hồ A Dế - Cháng Thị Mỹ	0,59680	0,59680	300.000	179.040	Chưa có tài khoản ngân hàng; số hiệu tiểu khu giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp.
Bản Huỗi Toổng 1		37,40397	37,40397		11.221.191	
20	Giàng Súa Lồng - Giàng Thị Vàng	2,97821	2,97821	300.000	893.463	Chưa có tài khoản ngân hàng
21	Giàng A Châu - Giàng Thị Dí	23,85218	23,85218	300.000	7.155.654	Chưa có tài khoản ngân hàng
22	Thào A Chua - Hồ Thị Dợ	1,38458	1,38458	300.000	415.374	Chưa có tài khoản ngân hàng
23	Giàng Nụ Páo - Hồ Thị Chứ	5,29643	5,29643	300.000	1.588.929	Chưa có tài khoản ngân hàng
24	Giàng A Thi - Mùa Thị Mỹ	3,89257	3,89257	300.000	1.167.771	Chưa có tài khoản ngân hàng
Bản Huỗi Trung Đình		75,51639	75,23939		22.571.817	
25	Giàng A Dính - Giàng Thị Giàng	13,18617	13,18617	300.000	3.955.851	Chưa có tài khoản ngân hàng
26	Hạng A Lù - Hồ Thị Xay	35,52857	35,25157	300.000	10.575.471	Chưa đủ điều kiện chi trả tạm ứng
27	Hạng A Tráng - Vàng Thị Dợ	12,68112	12,68112	300.000	3.804.336	Chưa có tài khoản ngân hàng
28	Mùa A Khoa - Hạng Thị Tàng	14,12053	14,12053	300.000	4.236.159	Chưa có tài khoản ngân hàng
Bản Ma Lù Thàng		120,51998	120,51998		36.155.994	
29	Sùng Giổng Khừ - Ly Thị Ké	10,80242	10,80242	300.000	3.240.726	Chưa có tài khoản ngân hàng
30	Sùng Sia Dế - Vừ Thị Dia	1,29455	1,29455	300.000	388.365	Chưa có tài khoản ngân hàng
31	Sùng A Linh - Giàng Thị Chí	4,94418	4,94418	300.000	1.483.254	Chưa có tài khoản ngân hàng
32	Sùng Vàng Páo - Vừ Thị Cú	3,83172	3,83172	300.000	1.149.516	Chưa có tài khoản ngân hàng
33	Sùng A Tùng - Giàng Thị Dợ	0,70402	0,70402	300.000	211.206	Chưa có tài khoản ngân hàng
34	Sùng A Thảo - Thảo Thị Súa	4,86656	4,86656	300.000	1.459.968	Chưa có tài khoản ngân hàng
35	Vừ A Khoa - Sùng Thị Dính	1,73241	1,73241	300.000	519.723	Chưa có tài khoản ngân hàng
36	Sùng A Mang - Giàng Thị May	3,49241	3,49241	300.000	1.047.723	Chưa có tài khoản ngân hàng
37	Sùng A Vàng - Vừ Thị Váng	17,55158	17,55158	300.000	5.265.474	Chưa có tài khoản ngân hàng
38	Sùng Vàng Dừng - Giàng Thị Dia	25,39664	25,39664	300.000	7.618.992	Chưa có tài khoản ngân hàng
39	Sùng A Sênh - Thảo Thị Mỹ	29,82602	29,82602	300.000	8.947.806	Chưa có tài khoản ngân hàng
40	Vừ A Nhè - Sùng Thị Chí	15,80902	15,80902	300.000	4.742.706	Chưa có tài khoản ngân hàng
41	Sùng Sái Páo - Liễu Thị Mỹ	0,26845	0,26845	300.000	80.535	Chưa có tài khoản ngân hàng



11/4

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
	Bản Huỗi Nậm Chua	40,60641	40,60641		12.181.923	
42	Sùng Nhè Chừ - Chớ Thị Dế	2,22713	2,22713	300.000	668.139	Chưa có tài khoản ngân hàng
43	Sùng A Sáng - Vừ Thị Máy	3,33784	3,33784	300.000	1.001.352	Chưa có tài khoản ngân hàng
44	Sùng Giàng Vừ - Hồ Thị Pàng	18,21592	18,21592	300.000	5.464.776	Chưa có tài khoản ngân hàng; số hiệu khoảnh giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp.
45	Sùng Xá Khai - Giàng Thị Mỹ	0,76910	0,76910	300.000	230.730	Chưa có tài khoản ngân hàng
46	Sùng A Pò - Giàng Thị Dợ	6,62363	6,62363	300.000	1.987.089	Chưa có tài khoản ngân hàng
47	Sùng A Cầu - Mùa Thị Xế	8,81622	8,81622	300.000	2.644.866	Chưa có tài khoản ngân hàng; số hiệu khoảnh giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp.
48	Sùng A Tú - Giàng Thị Dúng	0,61657	0,61657	300.000	184.971	Chưa có tài khoản ngân hàng
II	Cộng đồng dân cư: (05 CĐ)	71,94152	71,94152		21.582.456	
1	Bản Ca Dí Nhè	14,08406	14,08406	300.000	4.225.218	Số hiệu khoảnh, tiểu khu giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
2	Bản Huỗi Toóng 1	0,51964	0,51964	300.000	155.892	Số hiệu tiểu khu giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
3	Bản Huỗi Toóng 2	0,88593	0,88593	300.000	265.779	Số hiệu tiểu khu giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
4	Bản Nậm Chua	34,40619	34,40619	300.000	10.321.857	Số hiệu khoảnh giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
5	Bản Trung Dinh	22,04570	22,04570	300.000	6.613.710	Số hiệu tiểu khu giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
	Tổng cộng	494,31360	494,03660		148.210.980	



GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 14 / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Mường Tù, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân (07 HGĐ)	44,61694	40,15525		12.046.573	
	Bản Tin Tộc	4,72932	4,25639		1.276.916	
1	Khoảng Văn Chương - Lò Thị Vón	1,51001	1,35901	300.000	407.703	Chưa có tài khoản ngân hàng
2	Lò Văn Chung - Lương Thị Liên Lai	0,64140	0,57726	300.000	173.178	Chưa có tài khoản ngân hàng
3	Lò Văn Piêng - Khoảng Thị Hoa	1,01772	0,91595	300.000	274.784	Chưa có tài khoản ngân hàng
4	Lò Văn Páng - Khoảng Thị Viên	1,56019	1,40417	300.000	421.251	Chưa có tài khoản ngân hàng
	Bản Pom Cại	39,88762	35,89886		10.769.657	
5	Lò Văn Nhân - Lò Thị Mai	3,50190	3,15171	300.000	945.513	Chưa có tài khoản ngân hàng
6	Sìn Thị Việt - Lò Văn Hùng	28,26349	25,43714	300.000	7.631.142	Chưa có tài khoản ngân hàng
7	Lò Văn Thân - Lò Thị Thúy	8,12223	7,31001	300.000	2.193.002	Chưa có tài khoản ngân hàng
II	Cộng đồng dân cư: (04 CĐ)	57,92338	57,92338		17.377.014	
1	Bản Huổi Chá	7,51745	7,51745	300.000	2.255.235	Số hiệu khoán, tiểu khu giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
2	Bản Huổi Sáy	0,87620	0,87620	300.000	262.860	Số hiệu khoán giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
3	Bản Nậm Cang	28,89958	28,89958	300.000	8.669.874	Số hiệu khoán, tiểu khu giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
4	Bản Nậm He	20,63015	20,63015	300.000	6.189.045	Số hiệu tiểu khu giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
	Tổng cộng	102,54032	98,07863		29.423.587	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 14 / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Sá Tổng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân (01 HGĐ)	1,88191	1,88191		564.573	
	Bản Xà Phình 1	1,88191	1,88191		564.573	
1	Sùng A Trừ - Ly Thị Tùng	1,88191	1,88191	300.000	564.573	Chưa có tài khoản ngân hàng
II	Cộng đồng dân cư: (04 CĐ)	358,30615	358,30615		107.491.845	
1	Bản Sá Tổng	0,81208	0,81208	300.000	243.624	Số hiệu tiểu khu giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
2	Bản Trung Ghênh	16,04360	16,04360	300.000	4.813.080	Số hiệu khoảnh giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
3	Bản Xà Phình 1	213,34435	213,34435	300.000	64.003.305	Tên chủ rừng giao theo KH 2783 không trùng khớp với tên chủ rừng giao theo KH 388
4	Bản Xà Phình 2	128,10612	128,10612	300.000	38.431.836	Tên chủ rừng giao theo KH 2783 không trùng khớp với tên chủ rừng giao theo KH 388
Tổng cộng		360,18806	360,18806		108.056.418	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
(Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBVR ngày 14 / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Pa Ham, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân (01 HGĐ)	4,17897	4,17897		1.253.691	
	Bản Huổi Đáp	4,17897	4,17897		1.253.691	
1	Thào A Dế - Sùng Thị Lù	4,17897	4,17897	300.000	1.253.691	Chưa có tài khoản ngân hàng
	Tổng cộng	4,17897	4,17897		1.253.691	



Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
 (Kèm theo Thông báo số 47/TB-QBVR ngày 14/12/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Nậm Nền, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân (12 HGD)	42,69927	42,69927		12.809.781	
	Bản Cứu Táng	12,04422	12,04422		3.613.266	
1	Giàng A Cầu - Ly Thị Cờ	2,87110	2,87110	300.000	861.330	Chưa có tài khoản ngân hàng
2	Giàng A Chinh - Vàng Thị Máy	0,89566	0,89566	300.000	268.698	Chưa có tài khoản ngân hàng
3	Giàng A Dia - Ly Thị Sầu	4,61004	4,61004	300.000	1.383.012	Chưa có tài khoản ngân hàng
4	Giàng Súa Thào - Lầu Thị Yên	1,91848	1,91848	300.000	575.544	Chưa có tài khoản ngân hàng
5	Vàng A Lồng - Lầu Thị Súa	1,74894	1,74894	300.000	524.682	Chưa có tài khoản ngân hàng
	Bản Nậm Cút	30,65505	30,65505		9.196.515	
6	Khoảng Văn Núi - Lương Thị Mến	1,27789	1,27789	300.000	383.367	Chưa có tài khoản ngân hàng
7	Lò Văn Đông - Điều Thị Hoán	4,75450	4,75450	300.000	1.426.350	Chưa có tài khoản ngân hàng
8	Lò Văn Hường - Quảng Thị Khô	3,98870	3,98870	300.000	1.196.610	Chưa có tài khoản ngân hàng
9	Lò Văn Đình - Khoảng Thị Quân	1,58258	1,58258	300.000	474.774	Chưa có tài khoản ngân hàng
10	Lò Văn Ninh - Lò Thị Thiện	1,41467	1,41467	300.000	424.401	Chưa có tài khoản ngân hàng
11	Lò Văn Thâm - Lò Thị Chính	7,02295	7,02295	300.000	2.106.885	Chưa có tài khoản ngân hàng
12	Lò Văn Nhoi - Lò Thị Nội	10,61376	10,61376	300.000	3.184.128	Chưa có tài khoản ngân hàng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
II	Cộng đồng dân cư: (02 CĐ)	58,51299	58,51299		17.553.897	
1	Bản Hô Cút	5,10299	5,10299	300.000	1.530.897	Đã sáp nhập vào bản Háng Trờ thành bản Háng Trờ theo Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên
2	Bản Phiêng Đất A	53,41000	53,41000	300.000	16.023.000	Tạm dừng theo đơn đề nghị của bản Huổi Cang, xã Pa Ham
Tổng cộng		101,21226	101,21226		30.363.678	



GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Thu Hiền

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ TẠM ỨNG NĂM 2023, LƯU VỰC SÔNG ĐÀ
 (Kèm theo Thông báo số 477/TB-QBKR ngày 14 / 12 /2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Huổi Mí, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
 2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Hộ gia đình, cá nhân (05 HGD)	75,04068	75,04068		22.512.204	
	Bản Pa Xoan 1	2,14342	2,14342		643.026	
1	Hờ Vàng Chờ	2,14342	2,14342	300.000	643.026	Chưa có tài khoản ngân hàng
	Bản Huổi Mí 1	48,39370	48,39370		14.518.110	
2	Thào A Pao	24,19206	24,19206	300.000	7.257.618	Chưa có tài khoản ngân hàng
3	Sùng A Pó	24,20164	24,20164	300.000	7.260.492	Chưa có tài khoản ngân hàng
	Bản Huổi Ít	5,84140	5,84140		1.752.420	
4	Chang A Sừ	5,84140	5,84140	300.000	1.752.420	Chưa có tài khoản ngân hàng
	Bản Huổi Ít	18,66216	18,66216		5.598.648	
5	Lò Văn Tường	18,66216	18,66216	300.000	5.598.648	Chưa có tài khoản ngân hàng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Đơn giá tạm ứng (đồng/ha)	Tổng số tiền được tạm ứng (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
II	Cộng đồng dân cư: (05 CĐ)	719,07621	719,07621		215.722.863	
1	Bản Huổi Mí 1	2,97714	2,97714	300.000	893.142	Loại đất, loại rừng giữa quyết định và bản đồ không trùng khớp
		292,98000	292,98000	300.000	87.894.000	Chưa bàn giao quyết định, bản đồ theo quyết định số 1472/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện Mường Chà Về việc điều chỉnh giao đất, giao rừng cho Cộng đồng dân cư bản Pa Xoan 1; Huổi Mí 1; Huổi Mí 2 xã Huổi Mí, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
2	Bản Huổi Mí 2	3,62000	3,62000	300.000	1.086.000	
3	Bản Pa Xoan 1	181,03000	181,03000	300.000	54.309.000	Tên chủ rừng giao theo KH 2783 không trùng khớp với tên chủ rừng giao theo KH 388
		67,38296	67,38296	300.000	20.214.888	
4	Bản Pa Xoan 2	152,58863	152,58863	300.000	45.776.589	
5	Bản Lung Thàng 2	18,49748	18,49748	300.000	5.549.244	Tên chủ rừng giao theo KH 2783 không trùng khớp với tên chủ rừng giao theo KH 388
Tổng cộng		794,11689	794,11689		238.235.067	

GIÁM ĐỐC



Dương Thị Thu Hiền